

XÃ HỘI HỌC THẾ GIỚI

Nhà nước và việc giảm sinh đẻ ở những nước có thu nhập thấp

ALWYN R. ROUYER

Một thiếu sót lớn trong việc nghiên cứu và viết về những nhân tố quyết định đối với sinh đẻ và sự phát triển dân số ở những nước có thu nhập thấp và việc coi nhẹ vai trò của các cơ cấu chính trị. Mỗi quan hệ giữa những sự biến đổi về sự tự trị của Nhà nước, Các loại Chế độ chính trị và khả năng của các chính phủ trong việc hoạch định và thực thi kế hoạch hóa gia đình và những chính sách phát triển xã hội với các kiểu mẫu của vấn đề sinh đẻ gần như hoàn toàn bị bỏ qua trong phần lớn các sự phân tích về thay đổi dân số⁽¹⁾. Ví như, hai công trình nghiên cứu gần đây được đánh giá cao đã khái quát lĩnh vực các công trình nghiên cứu về dân số và nêu lên những phương hướng về chính sách và nghiên cứu cho các chương trình tương lai là: *Báo cáo về sự phát triển của thế giới năm 1984*, do Ngân hàng thế giới xuất bản và *Phát triển dân số và phát triển kinh tế: Những vấn đề chính sách*, do một nhóm nghiên cứu về dân số và kinh tế soạn thảo năm 1986, nhưng cũng chỉ lướt qua những quyết định của các chính phủ đã góp phần làm giảm sự phát triển dân số. Trong khi cả hai công trình nghiên cứu nói trên thừa nhận rằng sự can thiệp của chính phủ thông qua sự đòi hỏi phải cố gắng và chi tiền bằng nhiều cách riêng biệt tạo điều kiện cho các cặp vợ chồng có những động cơ khuyến khích hoặc không khuyến khích hạn chế sinh đẻ, thì không có một sự xem xét nào đối với những đặc trưng của cơ cấu chính trị thích hợp nhất khiến cho những sự can thiệp đó được tiến hành thuận lợi. Nói chung, cả hai công trình nghiên cứu đó đều miêu tả nhà nước như là một thể chế không có hình thức hoặc thực chất. Trái với phần lớn các công trình nghiên cứu về biến đổi dân số thường chú trọng gần như hoàn toàn vào vai trò các yếu tố quyết định về kinh tế, công trình nghiên cứu này xem xét mối quan hệ giữa nhà nước và cơ cấu chính trị đối với các kiểu mẫu của sinh đẻ ở các nước có thu nhập thấp⁽²⁾.

Lập luận của tôi là trong điều kiện lạc hậu về kinh tế, như hiện nay ở phần lớn các nước đang phát triển, thì năng lực của nhà nước trong việc khai thác và phân phối các nguồn thu nhập có một tác động lớn hơn, mặc dầu là gián tiếp, đến việc giảm sinh đẻ hơn là tác động của mức độ phát triển kinh tế. Cách nhìn đó không phủ nhận ý nghĩa của những điều kiện kinh tế tạo ra động cơ giảm sinh đẻ. Đúng hơn là, nó gợi ra rằng ở đâu mà nghèo khổ là phổ biến như trường hợp các nước có thu nhập thấp trong thế giới thứ ba hiện nay, thì bản thân những điều kiện kinh tế phần lớn cũng là sản phẩm của hoạt động chính trị hoặc thiếu hoạt động ấy. Trong những

¹ Tất nhiên, bao giờ cũng có những ngoại lệ đối với bất cứ nhận xét chung nào. Trong những luận 70. T.E Sminh cho ra một tác phẩm xem xét những yếu tố chính trị quyết định đối với các chính sách kế hoạch hóa gia đình chọn lọc ở một số nước trước đây là thuộc địa của Anh, và Paul Demeny đã cố gắng làm sáng tỏ vai trò của chính phủ quốc gia trong sự thay đổi về dân số. Hai công trình nghiên cứu tương đối gần đây có ý định gắn trực tiếp mối quan hệ giữa "sức mạnh chính trị - hành chính" hoặc "năng lực chính trị" của chính phủ với sự giảm sinh đẻ. Cả hai công trình đó đều quan trọng xét về mặt đi sâu xem xét, nhưng đều không chỉ ra được một cách rõ ràng là mối quan hệ đó xảy ra chính xác như thế nào? Một công trình nghiên cứu khác đặc biệt đưa vào sự tiếp cận tập trung vào nhà nước John Candwell tìm những điểm chung ở các nước nghèo đã đạt được tỷ lệ giảm chết có ý nghĩa. Điều có ý nghĩa nhất là ông ta tìm thấy "sự chính trị hóa người nghèo" và sự cấp tiến của những người dân thường là những yếu tố quan trọng đã thúc ép các chính phủ phải nhấn mạnh đến việc chăm sóc sức khoẻ - tuy rằng những công trình nghiên cứu nói trên đã có được một bước khởi đầu nhưng cũng chỉ mới là một đoạn nhỏ trong cuộc khám phá đòi hỏi còn phải làm nhiều hơn nữa.

² theo báo cáo về phát triển thế giới năm 1988 thì được xem là có thu nhập thấp là các nước có tổng thu nhập quốc dân tính theo đầu người năm 1988 là 425 đôla Mỹ hoặc thấp hơn.

hoàn cảnh mà hệ thống kinh tế hiện đại không phổ biến trong nhân dân và cái nghèo ngự trị, thì nhà nước thông qua năng lực thiết lập các chính sách tái phân phối phát triển xã hội và kế hoạch hoá gia đình có thể trở thành diễn viên chủ yếu trong cuộc đấu tranh nhằm đạt sự phát triển dân số dưới vòng kiểm soát.

Những yếu tố chính trị chứ không phải kinh tế trở thành động cơ của sự biến đổi dân số. Do đó, cơ cấu chính trị phải được xem xét đồng thời với cơ cấu kinh tế xã hội trong các công trình nghiên cứu về giảm sinh đẻ ở các nước có thu nhập thấp.

CÁCH TIẾP CẬN LẤY NHÀ NƯỚC LÀM TRUNG TÂM

các nhà khoa học xã hội quan tâm đến những vấn đề hoàn thành sự phát triển ở thế giới thứ ba không ngừng đi tới chỗ tăng thêm nhận định cho rằng năng lực của nhà nước là một biến số nguyên nhân có ý nghĩa.

Phần lớn các công trình nghiên cứu trong những năm 60 và 70 đều theo một khuynh hướng dứt khoát "tập trung vào xã hội" - cái mô hình phát triển tự do làm nền tảng cho phần lớn giới nghiên cứu khoa học Mỹ và nhận xét chính thống về những vấn đề phát triển đều xem sự lớn mạnh về kinh tế là điều kiện tiên quyết cần thiết cho một xã hội công bằng và dân chủ hơn. Một mặt khác, những nhà lý thuyết mác xít mới cho rằng một khi các xã hội thoát khỏi trật tự dân chủ của chủ nghĩa tư bản quốc tế, thì sự công bằng và lớn mạnh sẽ đến theo. Nhưng, không trong trường hợp nào, nhà nước được cảm nhận như một diễn viên thứ yếu, sản phẩm của những điều kiện xã hội. Trái lại, cách tiếp cận "lấy nhà nước làm trung tâm" bắt đầu với nhận định rằng những thể chế của nhà nước không hoàn toàn bị kiểm soát hoặc quyết định bởi xã hội. Nói đúng hơn: những nhà nước được xem như những biến số ngoại sinh (exogenous) thường xuyên có thể trình bày chính xác và thực hiện những sự ưu tiên của chính những nhà nước đó. Cái lôgic của những hành động chính trị, đặc biệt là những kiểu mẫu chính sách can thiệp của nhà nước, xét từ phương hướng của nhà nước, không thể chỉ giải thích hoàn toàn bằng giá trị và lợi ích của những lực lượng thống trị trong xã hội, mà nó còn có phần phản ánh những giá trị và lợi ích độc lập của các quyền lực chính trị, cách xem xét đó không có nghĩa là thay thế quyết định luận về chính trị cho quyết định luận về kinh tế, trái lại, nó gợi ý về khái niệm xem mối quan hệ giữa nhà nước và xã hội như là có tác động tương hỗ. Tiếp cận vấn đề tăng dân số nhanh chóng ở các nước có thu nhập thấp theo hướng đó, đương nhiên người ta không thể chỉ khuôn vấn đề những yếu tố quyết định giảm dân số trong những điều kiện kinh tế xã hội, mà còn trong những sự chọn lựa và khả năng của những thể chế nhà nước tương đối tự trị.

Theo định nghĩa cổ điển của Max Weber, (nhà triết học, kinh tế học, xã hội học Đức nổi tiếng ở đầu thế kỷ XX) nhà nước là tư tưởng tốt nhất về một tập hợp các tổ chức cưỡng bức, khai thác và hành chính đặt ra sự đòi hỏi phải kiểm soát các vùng lãnh thổ và nhân dân ở đó. Như vậy các nhà nước còn hơn là các chính phủ đích thực, đó là những hệ thống pháp lý quan liêu liên tục cố gắng tác động đến cơ cấu xã hội thông qua sự hình thành và thực hiện chính sách công cộng. Như vậy, khái niệm về nhà nước phân biệt một cách có phân tích cơ cấu và những động lực của sự cai quản về chính trị với những yếu tố khác của xã hội. Nhưng nhà nước cũng dựa vào những thể chế có thể đồng nhất theo kinh nghiệm, và những quan chức công cộng, những người này hành động không nhất thiết như là một tập thể. Thông thường, các chính phủ và các bộ máy quan liêu sẽ có những lợi ích và mục đích khác nhau, và những cái đó sẽ tác động đến việc nhà nước can thiệp đến xã hội như thế nào và đến mức độ nào? Không phải bao giờ các nhà nước cũng kiểm soát được hoàn toàn các lực lượng trấn áp theo cách chính thống hoặc bằng cách khác. Nhưng điểm căn bản đối với nội dung bản báo cáo này là các nhà nước là những thể chế thâm nhập rộng khắp có thể tác động đến những quyết định sinh đẻ của nhân dân của họ thông qua sự khác nhau rộng lớn về các can thiệp của chính sách và việc làm đó phụ thuộc vào định hướng giá trị và mức độ năng lực của các nhà nước đó.

Năng lực của nhà nước dựa vào khả năng của nhà nước chuyển các mục tiêu của nó thành chính sách công cộng có hiệu quả đối với sự chống đối đang diễn ra hoặc tiềm tàng của các lực lượng xã hội có quyền uy. Nói chung, những cơ cấu nhà nước gấn bó và tự trị bao nhiêu thì chúng càng có khả năng làm hình thành và thực hiện các chính sách công cộng. Bởi vì vai trò trước tiên của nhà nước là công cụ của hành động quyền uy, nên nó không thể tránh được là vũ đài của xung đột xã hội. Các nhóm xã hội, kể cả nhóm thống trị và nhóm bị trị đều muốn sử dụng nhà nước như là phương tiện để thực hiện lợi ích của riêng mình. Một số biện pháp về sự

đồng tình (consensus) là cần thiết đối với bất cứ tổ chức nào muốn hành động có hiệu quả, nhà nước cũng vậy, không có ngoại lệ. Những quyền lực chính trị và bộ máy quan liêu càng đồng tình, thống nhất với nhau về những ý định và mục đích bao nhiêu, thì nhà nước càng chắc chắn xây dựng thành công các chính sách can thiệp có thể vượt qua sự đối địch của những nhóm xã hội thống trị. Ở những nước có thu nhập thấp, một tổ chức quan liêu được thống nhất từ bên trong là cái chìa khóa cho sự biến đổi kinh tế và xã hội. Những khoản viện trợ to lớn của nước ngoài tất nhiên luôn luôn sẽ giúp đỡ, nhưng chính là bộ máy quan liêu đưa các chương trình đến với quần chúng nhân dân. Như Runtington đã nhận xét "kỹ thuật và phát triển đi đôi với nhau". Ở một cực khác, sự mất đoàn kết và tham nhũng dẫn đến sự tê liệt của bộ máy nhà nước. Chú trọng đến điều đó, sự suy nghĩ về những tỷ suất chết trẻ sơ sinh và phòng ngừa có thai phải được tập trung trước hết vào tính cách chuyên nghiệp và sự cố kết chặt chẽ của bộ máy nhà nước.

Khái niệm về tính tự trị của nhà nước miêu tả mối quan hệ giữa nhà nước và xã hội. Các nhà nước tự trị đối với xã hội ở mức độ: a) chúng vạch ra và theo đuổi những mục đích không chỉ phản ánh lợi ích hoặc những đòi hỏi của các lực lượng xã hội, đặc biệt là của giai cấp có vai trò thống trị về kinh tế, b), chúng thu được kết quả trong việc đưa đến sự biến đổi trong cơ cấu xã hội và kinh tế (Kohli, 1987: 24; Nordlinger, 1987: 364). Một nhà nước tự trị như vậy là trái ngược với một nhà nước bị kiểm sát hay bị cầm tù, ở đó các quyền lực hoạt động hầu như hoàn toàn vì lợi ích của giai cấp thống trị về kinh tế. Sự cố kết nội tại của nhà nước có liên quan chặt chẽ đến mức độ tự trị đối với các lực lượng xã hội bên ngoài. Càng có sự thỏa thuận về các chính sách và chiến lược giữa những thể chế nhà nước khác nhau hoặc trong các cơ quan đặc biệt thì các nhà nước đó càng có khả năng chống lại những sức ép của xã hội; đồng thời, tính tự trị góp phần vào sự cố kết, cho phép sự phát triển của tinh thần và mục đích với một mức độ tối thiểu của sự gây trở ngại từ bên ngoài. Kinh nghiệm cho thấy rằng những chương trình kế hoạch hóa gia đình được thực hiện có hiệu quả nhất khi cả những quyền lực chính trị và bộ máy quan liêu về kế hoạch hóa gia đình đều nhất trí với chính sách và tương đối tự do đối với sự vận động nhào nặn của các nhóm xã hội và chính trị.

Để hiểu rõ hơn tại sao một số nước có thu nhập thấp lại đạt hiệu quả tốt hơn trong việc thực thi phát triển xã hội và chính sách kế hoạch hóa gia đình thì điều quan trọng là phải nhìn vào những điều kiện hình như có lợi cho sự tự trị tương đối cao của nhà nước. Những ví dụ cao nhất về tính tự trị nhà nước có thể lấy từ những cuộc nổi dậy cách mạng, qua đó những giai cấp thống trị về kinh tế bị thay thế bởi một giới thượng lưu chính trị mới, giới này không chú trọng tới lợi ích kinh tế xã hội để cứu vãn những lực lượng cách mạng của chính họ³). Phần lớn những nước có thu nhập thấp không có được kinh nghiệm về cách mạng ở tầm lớn đó. Dù sao, mức độ tự trị của nhà nước còn phụ thuộc vào mối quan hệ giữa những quyền lực công cộng với các giai cấp thống trị. Một nhân tố cơ cấu tạo điều kiện cho nhà nước mở rộng phạm vi hoạt động là những sự chia rẽ nghiêm trọng trong nội bộ giai cấp thống trị.

Phần lớn các nước có thu nhập thấp thuộc thể giới thứ ba là những nước nông nghiệp và giới thượng lưu thống trị ở đó cũng là dựa trên cơ sở nông nghiệp. Ở những nơi mà giới thượng lưu ở thành phố và lợi ích công nghiệp bắt đầu chớm nở, thì các quyền lực nhà nước thường có nhiều cơ hội để hành động hơn khi giới thượng lưu kinh tế không còn hoạt động như một đơn vị duy nhất. Có thể là sự lớn mạnh trong việc tham gia chính trị và sức ép đối thay đổi từ các giai cấp bị trị có tác động quan trọng hơn đối với việc làm tăng thêm tính

³ Ellen Key Trimberger nghiên cứu những cuộc cách mạng do các giới thượng lưu quân sự và quan liêu có mức độ tự trị cao ở Nhật sau thời Duy tân của Minh Trị, ở Thổ Nhĩ Kỳ với Atatürk, ở Ai Cập với Nasser và Pé Ru sau cuộc đảo chính 1968. Bà ta tìm thấy nhân tố cơ cấu chủ chốt góp phần vào tính tự trị của nhà nước là mối quan hệ giữa giới thượng lưu của nhà nước với những giai cấp thống trị về kinh tế. Những người giữ các vị trí chóp bu trong bộ máy dân sự hoặc quân sự phát đáp ứng hai điều kiện:

- 1) Họ không được tuyển chọn từ các gia cấp địa chủ, thương nhân, hoặc công nghiệp thống trị.
- 2) Họ không đưa thiết lập những quan hệ chặt chẽ và cá nhân và kinh tế với các giai cấp nói trên. sau khi nắm quyền lực (1978: 4)

tự trị của nhà nước đối với lợi ích kinh tế thống trị. Cán cân nhất quán không ngừng tăng lên giữa các lực lượng xã hội giúp cho nhà nước có mức độ hành động độc lập hơn và "đa nguyên hóa" (pluralises) cái nền và quan điểm của giới thượng lưu quan liêu. Điều có tính chất chung đối với mỗi trường hợp trong các tình huống đó là sự thay đổi trong mối quan hệ cơ cấu giữa các quyền lực nhà nước và giai cấp thống trị về kinh tế dẫn đến tăng thêm tính tự trị của nhà nước.

Trong khi những mức độ tương đối cao về sự cố kết và tự trị là những điều kiện tất yếu cho năng lực nhà nước trong các sự can thiệp về chính sách có hiệu quả thì những sự can thiệp đó được chứng minh một cách rõ ràng nhất bằng khả năng thâm nhập xã hội và khai thác các nguồn tài chính. Khả năng giữ vững trật tự và duy trì kiểm soát quân sự đối với lãnh thổ có thể xác định sự tồn tại của chúng, nhưng các nhà nước khó có thể tồn tại nếu không có nguồn thu nhập. Khối lượng thu nhập đó cần phải mất nhiều thời gian mới giải thích chính xác được làm thế nào để nhà nước có thể đối phó với vô vàn các vấn đề mà nó phải đương đầu. Có lẽ điều quan trọng hơn đối với khả năng của nhà nước là con đường mà nhờ đó nhà nước huy động được nguồn thu nhập, chứ không phải là khối lượng nguồn tài nguyên tiềm năng đặt dưới sự kiểm soát của nó. Hơn bất cứ hoạt động nào khác mà nhà nước có thể hoàn chỉnh việc đánh thuế trực tiếp tạo ra khả năng thâm nhập cần thiết đối với sự can thiệp của nhà nước. Đánh thuế trực tiếp không chỉ cần thiết có một hệ thống hành chính mở rộng hợp lý có hiệu quả mà còn ràng buộc chặt chẽ hơn nhân dân với nhà nước bằng cách tạo ra những khả năng dịch vụ và làm sao cho những hoạt động của chúng dính líu với nhau.

Trái lại, những nguồn thu nhập từ bên ngoài như dầu lửa, viện trợ của nước ngoài, hoặc những khoản vay nước ngoài của chính phủ có thể tạo ra nguồn thu nhập tài chính đáng kể trong ngắn hạn, nhưng bản thân chúng không thể góp phần làm cho bộ máy nhà nước quan liêu lớn mạnh hoặc tác động đến mối quan hệ giữa nhà nước và các giai cấp thống trị. Những nguồn thu thập đó thường đến một cách trực tiếp với nhà nước nhưng lại miễn cho nhà nước trách nhiệm và sự giải thích thường được yêu cầu do sở hữu thu nhập trong nước. Bằng việc dựa quá đáng vào những nguồn thu nhập bên ngoài đó, nhà nước có thể đạt tới một sự tinh hoa đối trá về một tình trạng hầu như hoàn toàn tự trị đối với các lực lượng xã hội, nhưng khả năng của bộ máy quan liêu, nếu có chẳng một chút nào đó, có thể teo đi một cách nghiêm trọng.

Phần lớn những nước có thu nhập thấp đạt được một tỷ lệ có ý nghĩa về thu nhập từ bên ngoài. Nhưng ở những nơi mà người ta thấy có những dịch vụ y tế phổ biến và có hiệu quả hơn và những chương trình phát triển xã hội khác, thì ở những nơi đó chắc chắn là có sự dựa vào một cách rộng rãi nguồn thu nhập từ trong nước. Ví như, những chỉ báo về chất lượng sống ở Nam Á (trừ Băng La Đét và một số vùng ở Bắc Ấn Độ thường cao hơn nhiều so với khu vực sa mạc Sahara ở Châu Phi, nơi mà các nhà nước phụ thuộc một cách nặng nề hơn vào nguồn thu nhập từ bên ngoài.

Để có thể hiểu được một cách đầy đủ những khả năng của một nhà nước trong việc thực thi các chính sách, người ta phải vượt qua những suy nghĩ được xem xét trong đường nét của phác thảo ngắn gọn này. Tuy nhiên, cách tiếp cận này chú trọng một cách dứt khoát vào nhà nước như là diễn viên chính trong quá trình hình thành chính sách và cung cấp một cách nhìn rõ ràng vào cái lực bẫy mà nhà nước có thể có để thực hiện những mục đích của mình. Cách tiếp cận đó có sự thích hợp đặc biệt đối với những nước có thu nhập thấp, nơi mà sự nghèo khổ là phổ biến và những cơ cấu kinh tế hiện đại chưa được tổ chức rộng rãi trong toàn xã hội. Trong những điều kiện đó, sức mạnh hoặc sự yếu kém của các cơ cấu nhà nước có một ý nghĩa thêm vào do vai trò lớn hơn mà nó có thể có bằng cách định hình cho bối cảnh của đời sống nhân dân bao gồm cả những yếu tố ảnh hưởng đến thái độ ứng xử của họ đối với vấn đề sinh đẻ.

NHÀ NƯỚC ĐI VÀO ĐÂU?

Sự nghiên cứu gần đây về những động lực phát triển dân số ở các nước có thu nhập thấp đã chú trọng đến hai chiến lược tuy khác nhau nhưng liên quan với nhau trong việc làm giảm tỷ lệ sinh đẻ: a) những dịch vụ về kế hoạch hóa gia đình phong phú và có thể hưởng thụ được, b) những sự cải thiện cơ bản chất lượng sống của những người nghèo có thể tạo ra động cơ cho các cặp vợ chồng giảm quy mô của gia đình. Chính là theo hai đường lối đó mà nhà nước đi vào. Ở những nước có thu nhập thấp, nơi mà tình trạng nghèo khổ là phổ biến và ít

có triển vọng phát triển kinh tế, những chiến lược đó chỉ có thể được thực hiện như là kết quả của những quyết định của giới thượng lưu chính trị khởi xướng các chính sách nhằm tạo ra những sản phẩm đó và chỉ với những thể chế của chính phủ có khả năng thực thi.

Vào giữa những năm 1980, 85 nước thuộc thế giới thứ ba, đại diện cho 95 phần trăm dân số, cung cấp một hình thức nào đó về sự ủng hộ công cộng đối với kế hoạch hóa gia đình. Trong khi những cố gắng kế hoạch hóa gia đình chịu sự phê phán từ một số chính phủ và nhà nghiên cứu nghĩ rằng sự phát triển kinh tế xã hội là con đường duy nhất nhằm giải quyết vấn đề dân số quá cao, thì những tư liệu ghi chép được trong hai thập kỷ qua chứng minh rằng nó có thể đóng góp vào việc làm giảm sinh đẻ ở các nước có thu nhập thấp. Dựa trên một chỉ số về hiệu quả của chương trình ở hơn 90 nước đang phát triển, W Parter Maukding và những đồng sự của ông đã chỉ ra rằng kế hoạch hóa gia đình liên kết một cách chặt chẽ vấn đề giảm sinh đẻ giải thích từ 10 đến 15 phần trăm sự biến đổi của tỷ lệ sinh đẻ trên số được giải thích bằng tự phát triển kinh tế - xã hội.

Nhưng những lợi ích của kế hoạch hóa gia đình vượt quá những mục tiêu nghiêm ngặt về dân số ở các nước có thu nhập thấp. Kế hoạch hóa gia đình mở rộng các cơ hội cho những người nghèo nhất được lợi từ sự phát triển. Điều đó đặc biệt đúng với phụ nữ, những người thường không được hưởng những lợi ích mà nền giáo dục đem lại vì họ phải chịu đựng gánh nặng của tình trạng có quá nhiều con cái.

Nhưng việc cung ứng các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình cũng rất khác biệt nhau giữa các nước có thu nhập thấp. Ở một phía của sự đối cực, Trung Quốc đã thực hiện được việc phổ cập cho hơn 70% số phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ sử dụng biện pháp phòng tránh thai; trái lại, ở những vùng dưới sa mạc Sahara thuộc châu Phi tỷ lệ sử dụng biện pháp phòng tránh thai trong số phụ nữ đã lập gia đình chỉ dưới 10 phần trăm. Ở cái mức độ gầy guộc đó của sự phát triển kinh tế, tính có thể phổ cập và hiệu quả của chương trình hình như không liên quan đến các điều kiện kinh tế. Đúng hơn là bối cảnh chính trị hình như có ảnh hưởng rộng rãi nhất đến khả năng của chương trình. Trong công trình nghiên cứu của mình về thực hiện chương trình kế hoạch hóa gia đình ở tám nước đang phát triển, Donald Warwick đã chứng minh tầm quan trọng của sự liên kết quan liêu và tính tự trị của nhà nước⁽⁴⁾. Vượt qua những vấn đề hiển nhiên về sự thiếu cam kết của giới thượng lưu chính trị và sự thiếu năng lực hoàn toàn của giới quan liêu, mức độ phối hợp của chương trình có một tác động lớn đến kết quả thành tựu của công trình sẽ tốt hơn khi một hoặc một số ít cơ quan tham gia hơn là nhiều cơ quan và khi những trách nhiệm của các cơ quan được quy định rõ ràng hơn là để cho chúng tranh đua với nhau.

Những khía cạnh của tính tự trị nhà nước tác động đến các chương trình kế hoạch hóa gia đình theo nhiều cách. Trước hết, nhận định lớn nhất hình như là mức độ mà cả chương trình và bản thân nhà nước thoát khỏi sự can thiệp của tôn giáo hoặc những lợi ích khác chống lại chính sách giảm sinh đẻ.

Trong nhiều nước do Warwick nghiên cứu, sự chống đối chính trị của những nhóm tôn giáo dẫn đến sự thực thi không nhất quán và sự thận trọng về mục tiêu của dân số. Hai là, sự không ổn định về chính trị của chế độ phải được coi trọng khi đánh giá khả năng thành đạt ở những nơi mà các chế độ chính trị phải đối phó với nguy cơ thường trực của nổi dậy giữ dội và lật đổ, những chế độ đó không chắc chắn có thể đề ra được những chính sách dân cư có ý nghĩa bất kể nhu cầu là gì. John Caldwell đã chỉ ra rằng sự không ổn định chính trị ở vùng sa mạc Sahara ở châu Phi đã hạn chế nghiêm trọng các cố gắng của chương trình. Bởi vì kế hoạch hóa gia đình thường xung đột với những giá trị xã hội truyền thống, những chính phủ yếu ở nhiều nước châu Phi chỉ có những cố gắng tối thiểu trong việc thực thi do sợ rằng sẽ có những phản ứng về mặt chính trị.

Ở những nước thu nhập thấp, nơi mà những bộ phận lớn của nhân dân không thể có đủ khả năng cho những dịch vụ kế hoạch hóa gia đình, trừ khi chúng được miễn trả tiền, thì tổng số phí tổn thật là nguy ngập cho thành tựu của chương trình. Trung Quốc, nước có thu nhập thấp thường được xem là thực hiện chương trình có kết quả nhất đã chi khoảng 1 đô la Mỹ cho mỗi đầu người trong những chương trình dân số và hầu như tất cả các chương trình đó đều được tài trợ bằng các nguồn thu trong nước. Nhưng không có cách nào để ấn định một cách

⁴ Những nước được coi là đối tượng của những công trình nghiên cứu lớn Ai Cập, Kenya, Mêhicô và Philippin. Những công trình nghiên cứu nhỏ hơn chú trọng đến các kinh nghiệm quốc gia về chính sách dân số của Li Băng, Haiti, Cộng hòa Dominican và Ấn độ.

chắc chắn tác động cụ thể của bất cứ mức độ nào của sự chi tiêu, bởi có những nhân tố khác có thể nhập cuộc. Những chương trình phát triển gần đây đòi hỏi chi tiêu lớn hơn và thông thường đạt được kết quả ít hơn những chương trình được xây dựng tốt. Tuy nhiên, thiện chí và khả năng của nhà nước sử dụng các nguồn tài chính trong nước cho các chương trình kế hoạch hóa gia đình cần được chú trọng khi đánh giá hiệu quả của vấn đề giảm sinh đẻ.

Như các công trình nghiên cứu trong hơn một thập kỷ qua đã gợi nên, chỉ riêng các chương trình kế hoạch hóa gia đình không thể kiểm soát vấn đề sinh đẻ ở các nước có thu nhập thấp. Người ta không thể nhận định rằng những người nghèo ở những xã hội nghèo muốn có những gia đình nhỏ và chỉ thiếu có những kỹ thuật kiểm soát sinh đẻ thôi. Những điều kiện kinh tế trong đó phần lớn nhân dân các xã hội đó tồn tại ít cung cấp cơ sở hợp lý cho việc giảm bớt sinh đẻ và không chắc sẽ làm được điều đó trong tương lai trước mắt. Trong nhiều tình huống, có ít con hơn hiện nay có thể tạo ra một tác động tiêu cực đến phúc lợi kinh tế của gia đình. Nhiều cặp vợ chồng không cố gắng điều chỉnh sự sinh đẻ vì cái giá của điều chỉnh lại trội hơn cái giá của việc có nhiều con. Những chương trình kế hoạch hóa gia đình ở các nước có thu nhập thấp đạt được kết quả tốt nhất khi chúng có mục tiêu là những số dân có một động cơ nào đó trong việc kiểm soát sinh đẻ. Ở những nước mà không có mức độ cao về động cơ thì ngay dù có những cố gắng cơ bản, ví như ở Ấn Độ, kết quả đạt được cũng chỉ là khiêm tốn. Nhưng nếu thiếu sự phát triển kinh tế, thì cái động cơ đó có thể từ đâu đến? Những sự chọn lựa nào có thể đặt ra cho các nước nghèo của thế giới thứ ba?

Một số rất ít các nước có thu nhập thấp đã vượt qua sự bất lợi về phát triển kinh tế và giảm được sinh đẻ một cách có ý nghĩa. Giữa những năm 80, Trung Quốc, Srilanka và bang Kerala ở Ấn Độ đã giảm tỷ suất sinh thô trong sinh đẻ xuống dưới 25 phần nghìn, nghĩa là về cơ bản thấp hơn phần lớn các nước có mức thu nhập bậc trung tính theo đầu người gấp hơn hai lần ở Trung Quốc, Srilanka và Kerala. Trong ba trường hợp nói trên, những sự so sánh nổi bật giúp cho việc giải thích phải làm thế nào để giảm bớt sinh đẻ mà không có sự tăng trưởng kinh tế đồng thời. Điều quan trọng nhất cho luận điểm của bản tiểu luận này là những sự tương đồng đáng kinh ngạc đó cũng cung cấp chứng cứ có tính thuyết phục về vai trò của nhà nước trong việc giảm sinh đẻ ở các nước có thu nhập thấp. Điều đó tỏ ra khác nhau nhất giữa ba trường hợp nói trên là động cơ mạnh hơn trong số người nghèo ở nông thôn muốn có ít con hơn và muốn sử dụng các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình có thể hưởng thụ được. Nhưng điều kiện đằng sau động cơ đó bao gồm một cố gắng nghiêm chỉnh mở rộng những lợi ích kinh tế trong nhân dân đặc biệt là cho người nghèo ở nông thôn, phổ biến sự hưởng thụ được chăm lo sức khỏe không mất tiền và những thuận lợi về giáo dục đối với đa số nhân dân và một mức độ cơ bản về tính tự trị của phụ nữ. Trong khi tầm quan trọng của những điều kiện xã hội đó có thể được thừa nhận rộng rãi, thì những đặc trưng của cơ cấu chính trị tạo ra những điều kiện xã hội đó lại không được cảm nhận một cách rõ ràng như vậy.

Trong mỗi trường hợp của ba trường hợp nói trên, sự giảm mạnh tỷ lệ sinh đẻ trong nhiều thập kỷ đã qua đều đi cùng với những lợi ích có ý nghĩa và những người nghèo ở nông thôn, đa số áp đảo của dân số, đã giành được trong việc dự phần vào các của cải xã hội. Trong khi có thể đặt thành vấn đề một số phương pháp cứng rắn ở Trung Quốc, thì một sự phân phối lớn lao về phúc lợi kinh tế từ khi cách mạng thành công, đã xóa bỏ nhiều sự bất công cũ từ lâu đời. Cải cách ruộng đất cơ bản đã chuyển quyền sở hữu cho nông dân và những tập thể công nghiệp trong khi một hệ thống chăm lo sức khỏe được phân phối bình quân đã đưa tỷ lệ trẻ em chết thuộc loại những nước có tỷ lệ thấp nhất ngoài những nước thuộc thế giới công nghiệp hóa. Những bước tiến dài đã được thực hiện trong giáo dục phổ thông ở nông thôn và nâng cao địa vị người phụ nữ. Phần lớn phụ nữ Trung Quốc đều làm việc và nhiều người giữ những chức vụ có trách nhiệm kể cả ở cấp cao. Ở Srilanka và Kerala, sự giảm sinh đẻ diễn ra trong khuôn khổ một nhà nước dân chủ. Về thực chất, cả hai nhà nước đã đi theo hướng xây dựng một nhà nước phúc lợi của người nghèo. Cải cách ruộng đất ở Srilanka và Kerala được mở rộng hơn bất cứ nơi nào khác ở Nam Á, nhưng không đạt tới quy mô lớn như chương trình ở Trung Quốc. Thành công thật sự của nhà nước đó là thực hiện sự phân phối công bằng những phúc lợi về giáo dục và sức khỏe cho toàn thể dân chúng. Giáo dục và chăm sóc sức khỏe đều không mất tiền và được hưởng thụ rộng rãi, vào những năm 80, hơn 80 phần trăm dân số ở Srilanka và hơn 70 phần trăm dân số ở Kerala đã biết chữ so với tỷ lệ dưới 30 phần trăm

ở các nước có thu nhập thấp. Bởi vì các bệnh viện và những trung tâm chăm sóc sức khỏe đều có thể đến được dễ dàng, ngay cả đối với người nghèo ở nông thôn, tuổi thọ tăng lên, tỷ lệ trẻ em chết giảm xuống đến mức hơn bất cứ nước có thu nhập thấp nào khác, trừ Trung Quốc. Ở Srilanka và Kerala, sự tự trị của phụ nữ đã bước theo nhịp những sự đột phá vào phát triển xã hội. Ở cả hai xã hội (Srilanka và Kerala), giống như ở Trung Quốc nhưng khác với phần lớn còn lại ở Nam Á, số phụ nữ làm việc ngoài gia đình và theo học cấp 1 và cấp 2 không kém số nam giới. Phụ nữ có sự kiểm soát tốt hơn đối với những người mà họ xây dựng gia đình và đối với số con mà họ sinh ra.

Rõ ràng là trường hợp của Srilanka và Kerala ủng hộ cho cách tiếp cận theo "công bằng xã hội" có ảnh hưởng đến giảm sinh đẻ. Tỷ lệ sinh đẻ đã giảm đến những mức độ có thể chấp nhận trong những điều kiện lạc hậu về kinh tế nhưng không dùng đến những biện pháp cưỡng bách khắc nghiệt như ở Trung Quốc đã áp dụng. Người ta có thể nghĩ rằng tại sao cách tiếp cận đó lại không được sẵn sàng noi theo bởi các nhà lãnh đạo ở những nước có thu nhập thấp khác. Chính là ở trong tình hình này mà cơ cấu chính trị trở thành quan trọng đối với vấn đề quá độ kinh tế. Srilanka và Ấn Độ khác biệt với các nước có thu nhập thấp khác do kinh nghiệm lâu dài và thành đạt của nền dân chủ chính trị. Điều khiến cho Srilanka và Kerala khác với phần lớn các bang khác ở Ấn Độ là truyền thống mạnh mẽ của họ về sự hoạt động tích cực của những người dân thường được khích lệ bởi các đảng chính trị phái tả hoặc phái giữa. Vào giữa những năm 50 cả Srilanka và Kerala đã có kinh nghiệm về việc các liên minh phái tả giành được quyền lực và trong hai thập kỷ sau, các chính phủ kế tiếp nhau đã khởi xướng những cuộc cải cách phân phối lại đi khá xa do kết quả của sự tăng lên mạnh mẽ của chất lượng sống ở cả hai xã hội. Do chính phủ của mỗi nước bắt đầu đảm nhận nhiều chức năng xã hội theo truyền thống vẫn do các gia đình thực hiện nên sinh đẻ giảm một cách tương ứng. Nhưng điểm trung tâm trong sự thành đạt của những cải cách đó là một công chúng tham gia và đòi hỏi dẫn đến tính hợp pháp cho những hành động của nhà nước.

Tính tích cực chính trị, đặc biệt là của những người nghèo ở nông thôn vừa khuyến khích các chính phủ có những bước đi triệt để, vừa làm nản lòng sự vô hiệu của bộ máy quan liêu. Cả Srilanka và Kerala không chắc đã thực hiện được những mức độ chết và sinh đẻ như thế nếu không có sự hòa lẫn của những điều kiện chính trị.

Nhiều sự suy nghĩ đối với loại tiếp cận đó cần được nêu ra trước khi thi hành. Một là sự nhấn mạnh đến các chương trình phát triển xã hội hiện nay có thể làm chậm lại sự phát triển kinh tế nhìn về lâu dài. Ví dụ, ở Srilanka thu nhập tính theo đầu người trong thực tế chỉ tăng khoảng 1 phần trăm hàng năm trong hai thập kỷ thực hiện đầu tư lớn vào các chương trình tái phân phối. Sau năm 1977, chính phủ của J.R.Jayewardene đã chuyển một cách đột ngột theo một nền kinh tế hướng về thị trường nhiều hơn và xa rời những khoản chi tiêu lớn về phúc lợi xã hội đối với số đông công chúng. Hai là, những chương trình phát triển xã hội có ý nghĩa như đã được thực hiện ở Srilanka và Kerala có thể không thực hiện được ở những nước rất lớn nếu không có những biện pháp cưỡng bức như Trung Quốc đã sử dụng. Sự thiếu một kết quả toàn diện hoặc về cải cách ruộng đất, hoặc về các chương trình kế hoạch hóa gia đình ở Ấn Độ có thể một phần là do tầm to lớn của các vấn đề. Những bài học đối với các nước có thu nhập thấp vẫn còn đó. Khi thiếu những lực lượng kinh tế có thể tạo ra động cơ làm giảm sinh đẻ trong quần chúng nhân dân thì sự can thiệp có hiệu quả của nhà nước trở thành tuyệt đối cần thiết. Trong những điều kiện của nền kinh tế lạc hậu, nhà nước phải cung cấp không những các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình để tiếp cận và ít tốn kém mà còn cả những chương trình phát triển xã hội làm giảm nhu cầu có thêm con và do đó, tạo ra nhu cầu kế hoạch hóa gia đình. Điều không may là việc đưa lại những chương trình đó vào thực tế đòi hỏi một trình độ cao của năng lực nhà nước, đó cũng là một loại hàng hiếm hoi ở các nước có thu nhập thấp. Đáng ngạc nhiên là trong số những nước có thu nhập thấp và ngay cả những nước có thu nhập thấp ở mức trung bình, hai loại chế độ hết sức khác nhau hình như có khả năng tốt nhất tạo ra khả năng chính trị cần thiết cho việc hoạch định và thực thi loại chính sách phát triển xã hội đó: các chế độ mác xít cách mạng và các nền dân chủ chính trị. Cả hai loại chế độ đó đều hiếm hoi trong các nước thuộc thế giới thứ ba. Cái đặt hai loại chế độ đó ở riêng ra đối với các nhà nước độc đoán thường thấy hơn ở thế giới thứ ba là đặc điểm chung: mức độ tham gia cao của nhân dân và sự thâm nhập của nhà nước vào xã hội. Nhưng chế độ mác xít, như Trung Quốc và Việt Nam, nảy sinh từ các cuộc cách mạng xã hội dữ dội đã phá hủy những chính trị cũ và

xóa bỏ những giai cấp kinh tế thống trị trước đây. Trong cuộc đấu tranh cách mạng, các lực lượng cộng sản tiến hành các cố gắng tổ chức rộng khắp đất nước nhằm động viên nông dân, các nhóm xã hội khác vào hoạt động chính trị ủng hộ cách mạng. Nắm được chính quyền các chế độ cộng sản không những có một mức độ cao hơn về chính trị và quyền lực đối với các lực lượng xã hội không được các chế độ chuyên quyền khác thích thú mà tính chính thống của họ đã được nâng cao bởi sự tham gia rộng rãi của quần chúng vào chính trị. Nhưng đặc điểm đó khiến cho các nhà nước cộng sản có khả năng lớn thâm nhập xã hội và thực hiện được rộng rãi sự biến đổi xã hội.⁵)

Chỉ có một nhóm nước có thu nhập thấp và thu nhập mức trung bình thấp duy trì được những sự thực hành dân chủ không gián đoạn từ sau khi giành được độc lập, thoát khỏi chế độ thực dân. Nhưng trong số những nhà nước tồn tại đó - điều lý thú là phần lớn đều là các thuộc địa của Anh trước đây - các giới thượng lưu chấp nhận tính hợp pháp của các chính trị đối lập và sự tham gia của quần chúng được thể chế hóa, xem đó như là một phần của quá trình chính trị. Xung đột dân tộc và tôn giáo tiếp tục gây tai họa cho nhiều nước trong số đó, như Srilanka và Ấn Độ, đó là một nguyên nhân đáng lo ngại. Sự tham gia của nhân dân và tổ chức chính trị, đặc biệt là đối với quần chúng ở nông thôn, có thể tạo ra một mức độ khả năng thâm nhập của nhà nước thường không thấy ở các chế độ độc đoán không cộng sản. Một mặt khác, không phải là tất cả các nền dân chủ chính trị có nền kinh tế nghèo nàn đều thực thi những cải cách tái phân phối. Tất nhiên, các nền dân chủ, ở bất cứ mức độ phát triển nào, cũng đều sẽ không có mức độ tự trị như ở chế độ cộng sản hoặc một chế độ cách mạng khác có sức động viên. Bản chất thật sự của quá trình ganh đua trong một nhà nước dân chủ - tư sản lôi cuốn các lực lượng xã hội, đặc biệt là các giai cấp kinh tế thống trị vào việc "đoạt được" những bộ phận của nhà nước. Ở những nền dân chủ chính trị thu nhập thấp, yếu tố cơ bản hình như là sự xuất hiện các đảng chính trị phái tả hoặc phái giữa được tổ chức tốt như là những đảng cầm quyền.

Những đảng như vậy không chỉ là phương tiện truyền bá đề tổ chức người nghèo, chúng còn đạt tới một mức độ tự trị cơ bản cho nhà nước, bởi vì chúng không gắn với các giai cấp thống trị. Do đó, sự tự trị đó có thể được sử dụng để khai thác những nguồn thu nhập cần thiết và thực thi những cải cách tái phân phối.

Những yếu tố đó không dễ dàng cùng đến với nhau ở những nước nghèo không qua kinh nghiệm một cuộc cách mạng xã hội có tính chất phá huỷ. Cái được đòi hỏi, như Atul Kohli nhấn mạnh, "không phải là thọt sự thay đổi cơ sở xã hội của quyền lực, mà là một sự thay đổi về kiểu cách của các thể chế nhà nước". Nhưng điều đó có thể được thực hiện và đã được thực hiện. Ở những nơi mà các nền dân chủ chính trị cho phép dân chúng tham gia, ở những nơi có các đảng chính trị phái tả và phái giữa tồn tại nhằm cung cấp một sự nhất quán về hệ tư tưởng và kỷ luật về tổ chức để cô lập một phần nhà nước khỏi sự can thiệp của xã hội, ở những nơi đó, các cải cách phân phối và kế hoạch hóa gia đình có hiệu quả có thể thực thi được. Ở Srilanka và Bang Kerala, và ở một mức độ nhỏ hơn bang Tây Bengan cũng thuộc Ấn Độ, những thành phần của cơ cấu chính trị đó đã hội tụ với nhau, ít nhất là trong một phần của thời kỳ từ sau ngày độc lập. Kết quả là những cải cách tái phân phối đã được phân tích ở trên, những cải cách đó đã tạo ra động cơ trong số đông những người nghèo nhằm điều chỉnh và giảm sinh đẻ. Do đó, điều hình như rõ ràng là điều mà các nước có thu nhập thấp đòi hỏi để giảm sinh đẻ phần lớn không phải là viện trợ của nước ngoài, hoặc có lẽ cũng không phải là món nợ quốc tế của họ, mà là những nhà nước mạnh có thể tiến hành cải cách xã hội.

KẾT LUẬN

Mục đích của bản tiểu luận này là thử tìm cách thuyết phục các nhà dân số học và các nhà kinh tế học nghiên cứu về dân số quan tâm nhiều hơn đến những đặc điểm về cơ cấu xã hội đằng sau các mô hình sinh đẻ ở

⁵ Hai thập kỷ trước đây, Samuel Huntington lập luận rằng: "thành tựu rõ rệt của cộng sản là sự thành lập sau Cách mạng một chính phủ hiện dựa trên sự tham gia rộng rãi của nhân dân vào chính trị". Ông ta nói: không phải là cách mạng là sự phá huỷ các thể chế đã được thiết lập mà là tổ chức và sự thành lập những thể chế chính trị mới, đó là những công hiến đặc biệt của các phong trào cộng sản vào chính trị hiện đại. Chức năng chính trị của chủ nghĩa cộng sản không phải là lật đổ quyền lực mà là lấp chỗ trống của quyền lực".

các nước có thu nhập thấp. Chắc chắn là có lý do chính đáng, như Theda Skocpol gợi ý, để "dựa vào sự ủng hộ của nhà nước". Tôi đã lập luận rằng trong những điều kiện của nền kinh tế lạc hậu và nghèo khổ phổ biến, chính trị chứ không phải là kinh tế trở thành những phần cơ cấu chủ yếu tác động đến sự thay đổi dân số. Ở những nước nghèo quá đông dân thuộc thế giới thứ ba, động cơ kinh tế nhằm giảm sinh đẻ dẫn tới sự quá độ về dân số của thế giới công nghiệp hóa và hiện nay dẫn tới điều đó ở các nước đang phát triển nhanh ở châu Á không chắc là sẽ phát triển nếu không có một sự can thiệp sâu rộng của nhà nước. Những thể chế của chính phủ có năng lực không những phải cung cấp những dịch vụ phong phú và dễ tiếp cận về kế hoạch hóa gia đình, mà còn phải thực thi những cải cách xã hội tái phân phối làm cho đa số người nghèo có cơ sở hợp lý để có ít con hơn. Điều nghịch lý là ở các nước có thu nhập thấp, cái đó hình như lại được thực hiện có hiệu quả hơn cả bởi các chế độ mác xít và những nền dân chủ chính trị do các đảng phái tả và phái giữa lãnh đạo. Cả hai chế độ đó (chế độ mác xít và những nền dân chủ chính trị) đều có thể tạo nên những nhà nước mạnh dựa trên cơ sở sự tham gia của dân chủ ở mức độ cao.

Một chương trình nghiên cứu rộng lớn còn ở phía trước với những vấn đề liên quan giữa chính trị phát triển và biến đổi dân số. Bài nghiên cứu của John Caldwell về những chiến lược nhằm thực hiện tỷ lệ chết thấp ở các nước nghèo là một nét nổi bật theo hướng đó.

Nhưng còn nhiều nhu cầu khác phải làm. Đặc biệt là hai lĩnh vực nghiên cứu xuất hiện thu hút sự quan tâm: những chuyên đề nghiên cứu có tính chất so sánh lịch sử và những thước đo định tính vô tính tự trị và khả năng của nhà nước. Sự hiểu biết lịch sử là rất cơ bản để hiểu được cả hai vấn đề: những mô hình sinh đẻ và năng lực của các nhà nước. Thông thường cả hai đều thay đổi liên tục trừ phi có sự bắt buộc của những sự kiện chấn động lớn của quốc gia. Mỗi quan hệ giữa cơ cấu chính trị và sinh đẻ cần được nghiên cứu không phải chỉ đối với từng chuyên đề riêng lẻ mà phải ở mức độ so sánh nhằm đưa ra được những sự giải thích có tính chất chung. Ví dụ như đã có nhiều điều viết về Srilanka và Kerala, nhưng ít có sự nghiên cứu có hệ thống về so sánh lịch sử sự biến đổi đồng thời giữa biến đổi chính trị và biến đổi dân số.

Điều còn lý thú hơn việc áp dụng kiểu mẫu "hệ thống giống nhau nhất" là vấn đề xem xét mối quan hệ đó trong "những hệ thống rất khác nhau". Ví như giữa Kerala và Kenya. Lĩnh vực thứ hai cần quan tâm có thể là nhiệm vụ nhiều hơn của nhà khoa học chính trị, nhưng những thước đo về sức mạnh của nhà nước trên toàn quốc có thể rất có giá trị đối với những mô hình các yếu tố quyết định vấn đề sinh đẻ trong đó thường thiếu những nhận định về cơ cấu chính trị. Dựa trên tầm quan trọng của khả năng khai thác đối với mọi hoạt động của nhà nước, tập hợp biến số đầu tiên cần xem xét phải là những biến số liên quan đến hệ thống thuế.

Danh sách khiêm tốn này có thể được mở rộng nhiều hơn, nhưng điều rõ ràng là sự cần thiết có phân ngành về dân số học chính trị chuyên nghiên cứu mối quan hệ giữa nhà nước và vấn đề sinh đẻ. Do những vấn đề rất lớn về dân số quá cao, về nạn đói về mức chết của trẻ em và về tình trạng ốm đau, bệnh tật ở các nước có thu nhập thấp, vai trò của nhà nước không thể không được biết đến lâu hơn nữa. Những nhà nước yếu, xét đến cùng chỉ là nguyên nhân của những tình trạng khó xử không bao giờ chấm dứt cũng như sự lạc hậu về kinh tế.